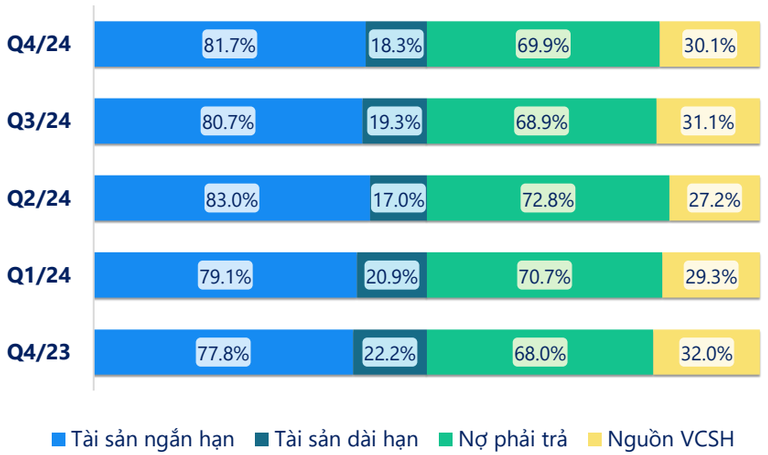
FireAnt

CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,859
SL cổ phiếu LH	25,999,848
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,210
% sở hữu nước ngoài	2.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	208
P/E	8.8
EPS	909

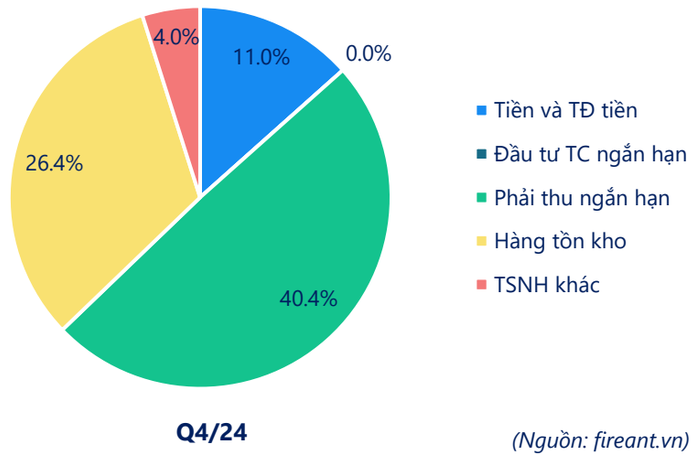
	YTD	1T	3T	6T
SD5	3.9%	3.9%	1.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



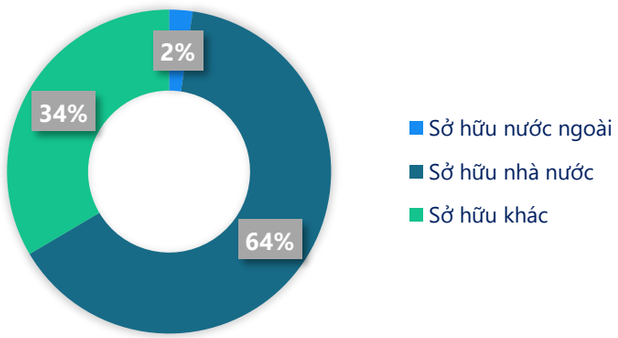
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



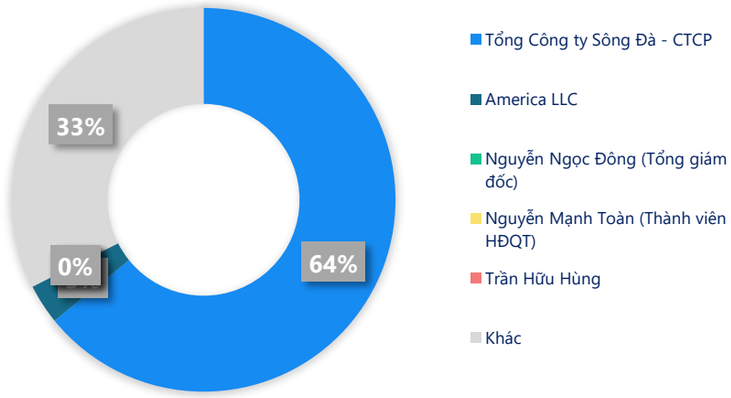
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



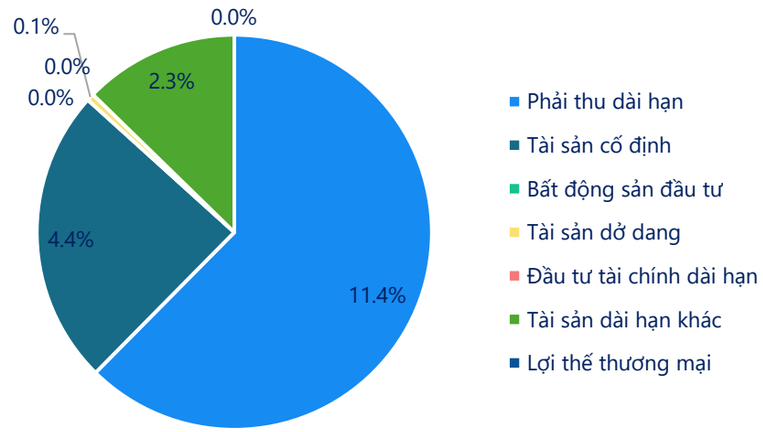
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

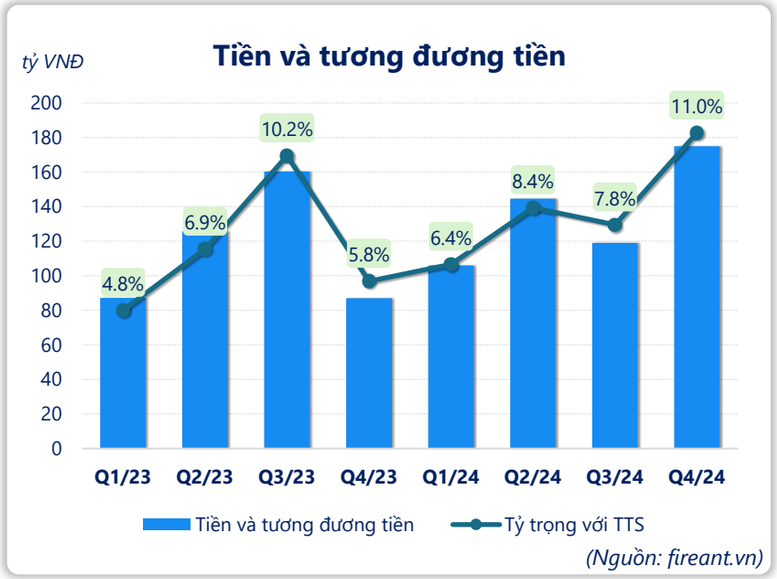
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



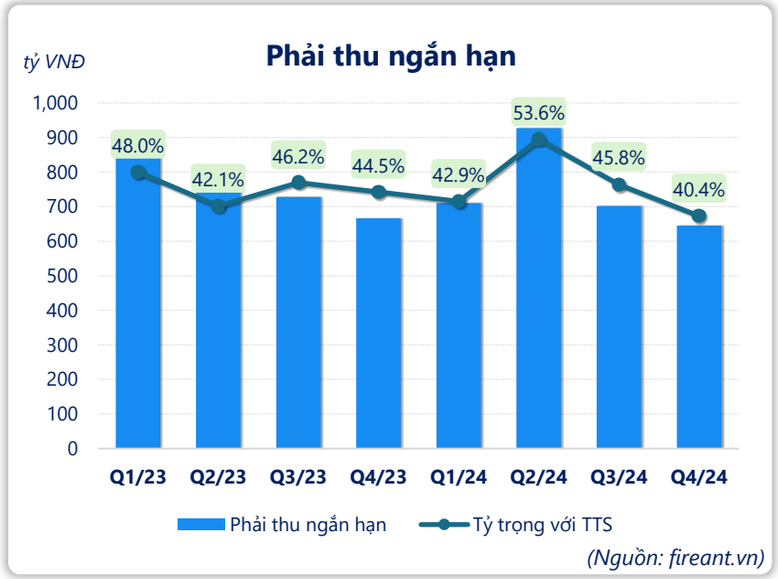
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

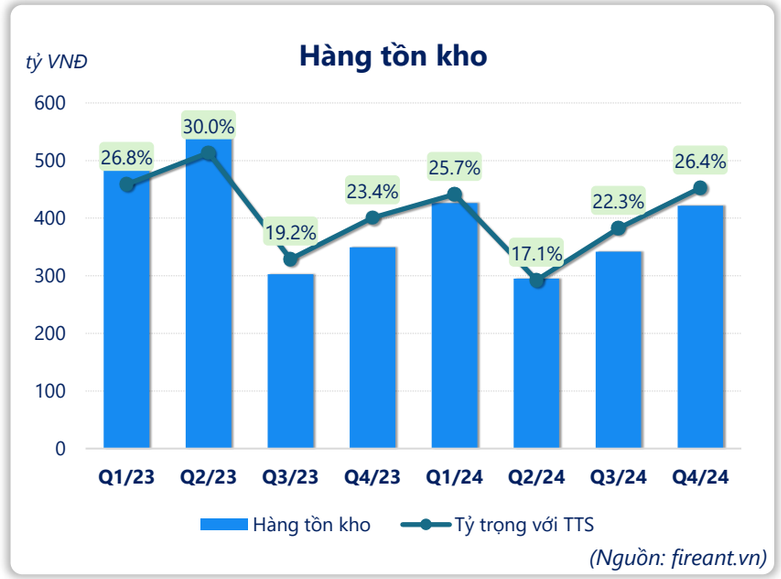
CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)



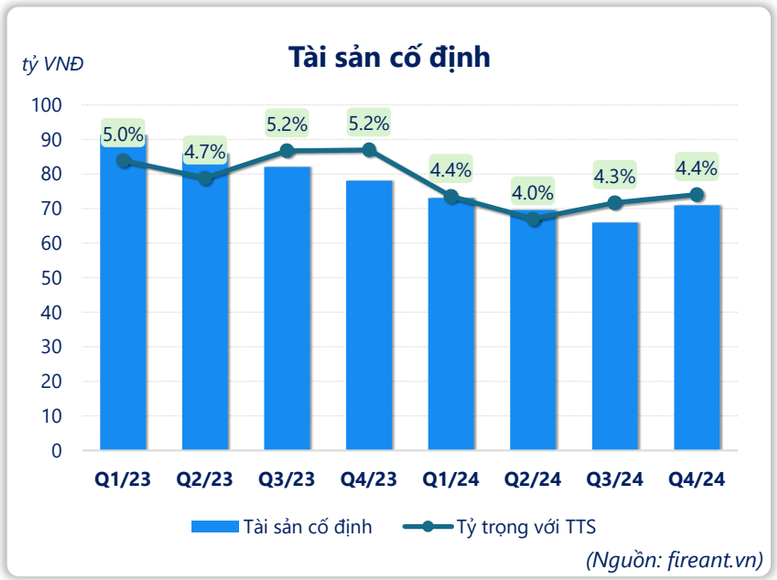
(Nguồn: fireant.vn)



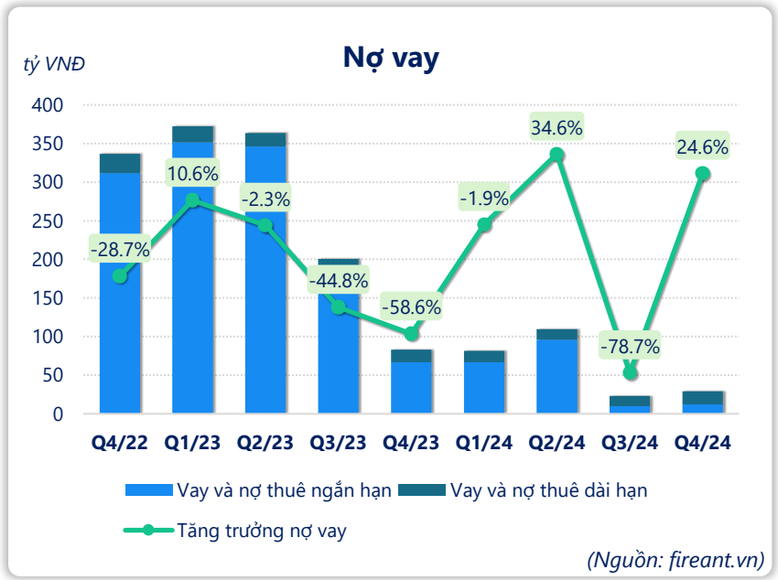
(Nguồn: fireant.vn)



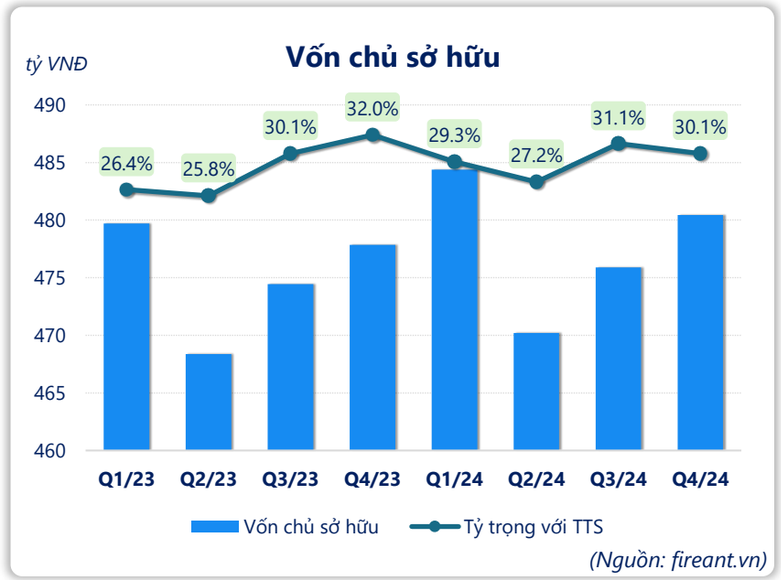
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

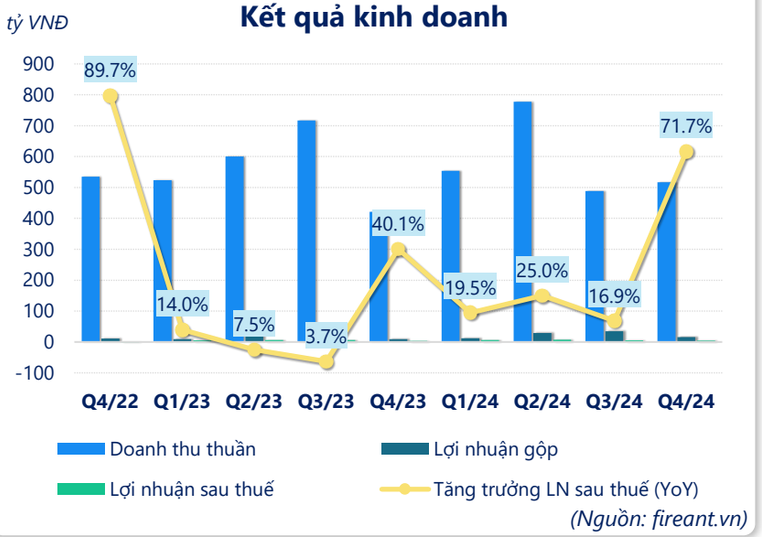


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

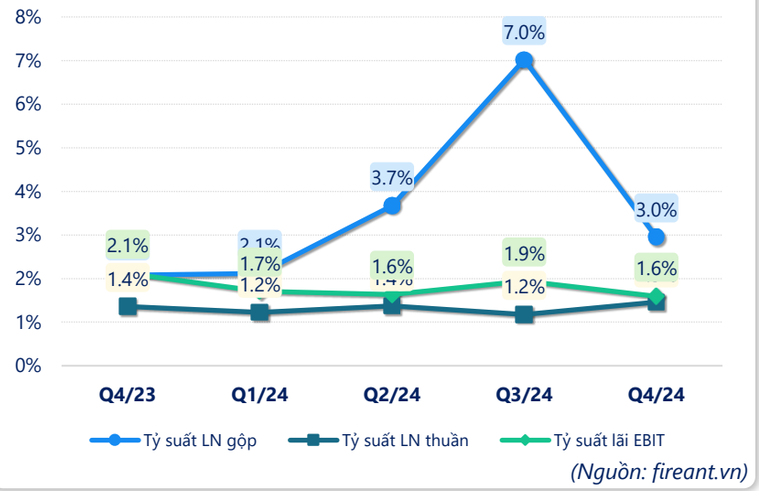
CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

Kết quả kinh doanh



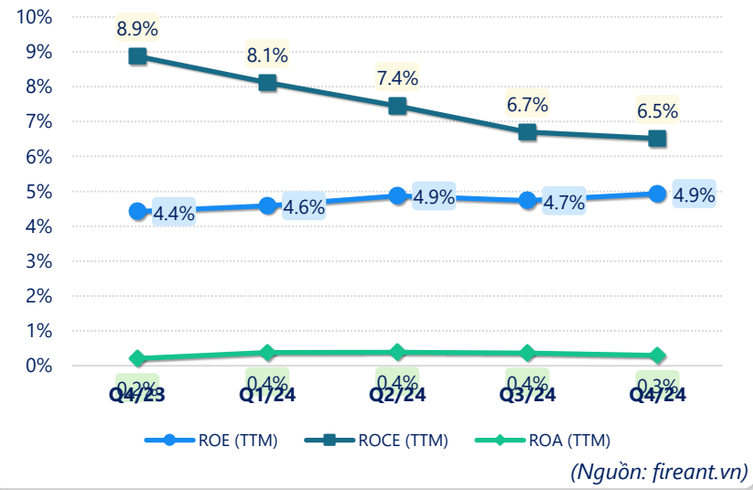
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



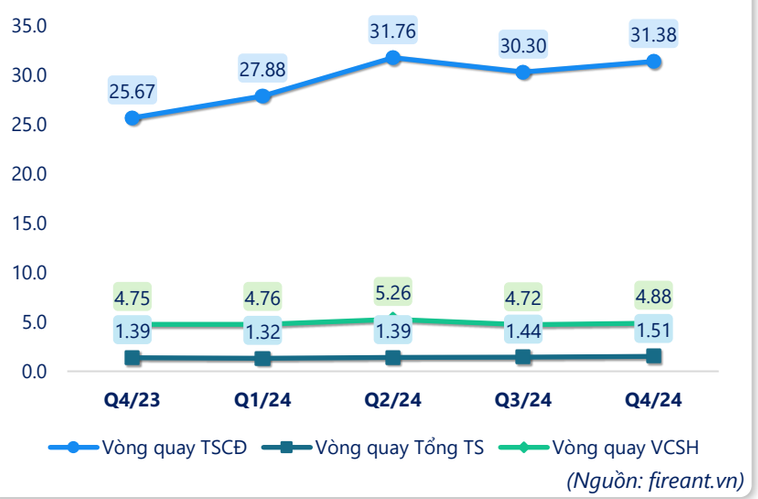
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



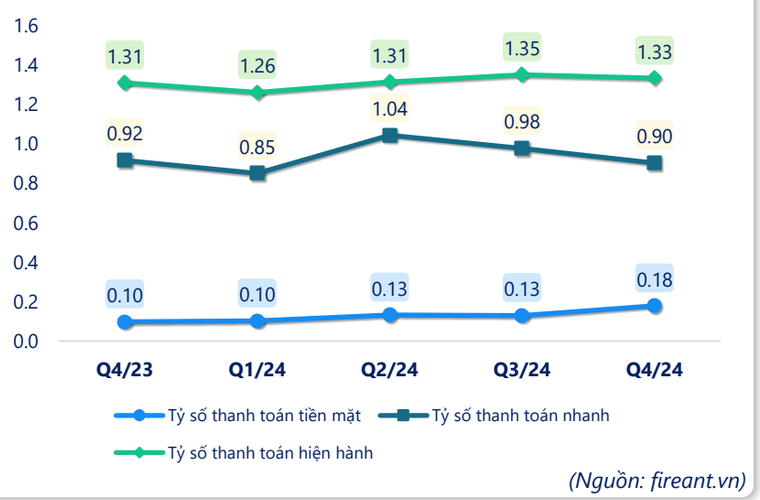
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



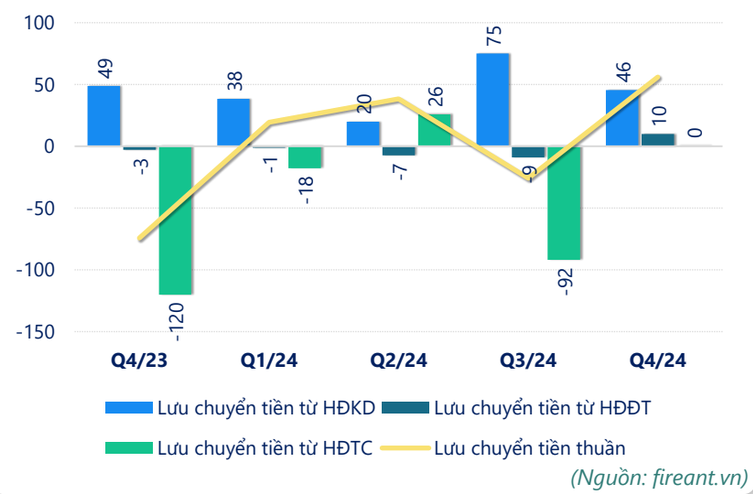
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,597**	**1,495**	**6.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,305	1,164	12.1%
Tiền và tương đương tiền	175	86.9	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	645	666	-3.2%
Hàng tồn kho	421	349	20.6%
Tài sản ngắn hạn khác	63.8	61.8	3.3%
Tài sản dài hạn	**292**	**331**	**-11.8%**
Phải thu dài hạn	182	222	-17.8%
Tài sản cố định	71.0	78.0	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.75	0.09	1825%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**37.1**	**31.5**	**17.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,116	1,017	9.7%
Nợ ngắn hạn	**978**	**888**	**10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	66.9	-82.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	150	10.5%
Nợ dài hạn	138	129	7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.0	16.1	5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**480**	**478**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**480**	**478**	**0.5%**
Vốn điều lệ	260	260	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	422	554	777	489	517
Giá vốn hàng bán	413	542	749	455	502
Lợi nhuận gộp	8.76	11.7	28.5	34.3	15.3
Doanh thu HĐTC	30.4	35.2	45.7	45.0	59.5
Chi phí TC	21.2	31.8	39.5	64.4	37.2
Chi phí lãi vay	3.03	1.29	1.71	0.79	0.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.2	8.30	24.0	9.15	30.0
LN thuần từ HĐKD	5.72	6.79	10.7	5.75	7.55
Lợi nhuận khác	0.18	1.40	0.33	2.96	0.24
LN trước thuế	5.90	8.19	11.0	8.71	7.79
Lợi nhuận sau thuế	3.40	6.55	6.85	5.69	4.55
LNST của CĐ cty mẹ	3.40	6.55	6.85	5.69	4.55

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.8	38.3	19.8	75.1	45.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.95	-1.10	-7.42	-9.13	9.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-120	-17.7	25.9	-91.9	0.48
Tiền đầu kỳ	160	86.9	106	145	119
Lưu chuyển tiền thuần	**-74.2**	**19.5**	**38.3**	**-25.9**	**56.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.82	-0.37	0.22	0.37	-0.01
Tiền cuối kỳ	86.9	106	145	119	175

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic